

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Bình Định ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định 295/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch tài chính 5 năm (2016-2020) của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 196/TTr-STC ngày 16/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

1. Phê duyệt dự toán đặt hàng năm 2020 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định theo các chỉ tiêu được xác định tại Phụ lục số 01 theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài chính và Phụ lục chi tiết đính kèm.

2. Phê duyệt các chỉ tiêu đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích:

- Diện tích tưới, tiêu và cấp nước: **57.900 ha**

- Đơn giá đặt hàng: thực hiện theo giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018.

- Tổng doanh thu: **52.012 triệu đồng**

- Tổng chi phí: **46.882 triệu đồng**

- Lợi nhuận trước thuế: **5.130 triệu đồng**

- Lợi nhuận sau thuế: **4.088 triệu đồng**

Trong đó:

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020: 2.956 triệu đồng

+ Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2020: 206 triệu đồng

+ 02 quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty năm 2014: 926 triệu đồng

3. Phê duyệt mức chi cho công tác duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi trong năm 2020 là **9.472 triệu đồng** – tương ứng với tỷ lệ **19,29%** trên doanh thu hoạt động công ích. Trong đó:

3.1. Chi sửa chữa thường xuyên công trình: 7.498 triệu đồng

Bao gồm:

Chi sửa chữa, nâng cấp công trình: 5.222 triệu đồng

Trong đó:

- Chi cho công trình thanh toán vốn 02 năm (2019-2020): 120 triệu đồng

- Chi sửa chữa, nâng cấp công trình trong năm 2020: 5.102 triệu đồng

(chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

3.1.2 Chi đắp áp trúc và nạo vét kênh mương: 1.800 triệu đồng.

3.1.3 Dự phòng chi: 476 triệu đồng.

3.2. Chi phí chuyên giao kênh mương: 130 triệu đồng;

3.3. Chi phí tiền điện trạm bơm: 500 triệu đồng;

3.4. Chi phí nguyên, nhiên vật liệu vận hành, duy tu bảo dưỡng và bảo vệ công trình: 600 triệu đồng;

3.5. Chi phòng chống bão lũ, hạn hán và khắc phục sự cố công trình: 600 triệu đồng;

3.6. Lắp đặt 10 trạm đo mưa tự động theo hình thức thuê bao dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống thiên tai khu vực tỉnh Bình Định: 144 triệu đồng;

3.7. Các nội dung liên quan:

a) Kinh phí duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi không được sử dụng vào mục đích khác. Nếu trong năm không sử dụng hết kinh phí thì chuyển sang năm sau để tiếp tục bố trí duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi. Trong quá trình thực hiện, chỉ xem xét trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh danh mục công trình cho phù hợp với tình hình thực tế, không điều chỉnh tổng mức đầu tư đã được liên ngành thống nhất.

b) Trường hợp doanh thu thực hiện của hoạt động công ích (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng và thu nhập khác phát sinh tại Công ty) trong năm tăng hơn so với dự toán đã được duyệt thì xử lý phần tăng thêm như sau: sau khi xác định phần kinh phí duy tu sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi theo tỷ lệ **19,29%**, phần còn lại đơn vị được sử dụng để chi cho hoạt động quản lý của Công ty và hạch toán kết quả hoạt động SXKD theo quy định hiện hành.

4. Phê duyệt kinh phí kết dư chuyển sang 2020 duy tu, sửa chữa nâng cấp công trình là **1.027 triệu đồng** (Có Phụ lục 03 kèm theo).

5. Phê duyệt diện tích tạo nguồn từ Công ty cho các trạm bơm của địa phương là **8.228,49 ha** và kinh phí hỗ trợ các đơn vị dùng nước có trạm bơm dầu, bơm điện là **1.505.982.000 đồng** theo Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh (Có Phụ lục 05 kèm theo).

6. Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán đối với nguồn kinh phí cấp từ ngân sách cho Công ty: thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước đối với những danh mục sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVPVX;
- Lưu: VT, K7, K10,

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

**BẢNG KÊ CHI PHÍ TƯ VẤN LẬP BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ GIÁM SÁT CÔNG TRÌNH
NĂM 2019 XIN CHUYỂN SANG NĂM 2020 THANH TOÁN BẰNG NGUỒN KINH PHÍ KẾT DƯ CÁC
NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Tư vấn giám sát	Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng cộng
1	Sửa chữa cống tiêu tại K7+100 - kênh S4	Cây Gai	Cát Tài		633.000	633.000
2	Sửa chữa cống tiếp nước Quy Nhơn kênh SKHT tại K3+972m	Thanh Hòa	TT Tuy Phước		249.000	249.000
3	Sửa chữa kênh chính Vĩnh Hiệp tại K2 và sửa chữa cống tiêu trên kênh chính Vĩnh Hiệp tại K7+150	Định Bình	Vĩnh Hiệp	3.034.000		3.034.000
4	Xây dựng cống tưới trên kênh chính Văn Phong tại K13+184m	Văn Phong	Bình Thuận	1.900.000		1.900.000
5	Sửa chữa đoạn hư hỏng tại K1+50m và sụp bong bê tông tấm lát tại K1+90m kênh chính; sửa chữa sụp bong bê tông tấm lát kênh N2-4 tại K0+800m	Thuận Ninh	Bình Thuận	1.024.000		1.024.000
6	Làm thước thủy chí thượng lưu hồ Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hảo	2.599.000		2.599.000
7	Nâng tường kênh từ K0+914m đến K1+384m và chống mất nước từ K0 đến K1+384m kênh N1	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh		2.074.000	2.074.000
8	Sửa chữa điều tiết Ngã Tư - kênh N2 cũ	Văn Phong	Tây Vinh	1.672.000		1.672.000
9	S/c kênh tiếp nước sông Côn - Hà Thanh (tại K1+109m và K1+672m)	Thanh Hòa	Phước Lộc		272.000	272.000
10	S/c tràn ra, kênh chính Nđ3 tại K9+530m, hệ thống Lại Giang	Lại Giang	Hoài Tân	1.788.000		1.788.000
11	Xây dựng cống xả nước thừa kênh N2đ2	Lại Giang	Hoài Thanh	1.084.000		1.084.000
12	Xây dựng tràn qua kênh N1-4 tại K2+640m	Núi Một	Bình Nghi	2.124.000	1.056.000	3.180.000
13	Sửa chữa van phẳng cống lấy nước Hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân	1.559.000		1.559.000
14	Gia cố chống mất nước kênh Lò Vôi từ K0+953m đến K1+023m - hệ thống Tháp Mão	Tháp Mão	P. Nhơn Hưng		444.000	444.000
15	Sửa chữa cống tiêu tại K2+987m và nâng thành kênh chống mất nước - kênh Nc	Hội Sơn	Cát Sơn		976.000	976.000
16	Sửa chữa Bờ Bạ Để kênh HTX5 (K3+129m)	Thanh Hòa	Phước Lộc		497.000	497.000

STT	Tên công trình	Hệ thống	Địa điểm	Tư vấn giám sát	Tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng cộng
17	Sửa chữa đoạn kênh hộp S4 từ K1+226,45m đến K1+287m - hệ thống Cây Gai	Cây Gai	Cát Tài		356.000	356.000
18	S/c kênh N2-3 từ K0+70m đến K0+145m	Núi Một	Nhơn Thọ		225.000	225.000
	Tổng cộng			16.784.000	6.782.000	23.566.000
	Tổng cộng làm tròn			17.000.000	7.000.000	24.000.000

* Lý do xin chuyển thanh toán: Nhà thầu Tư vấn đã thực hiện theo hợp đồng ký kết và tiến hành lập hồ sơ thanh toán vào thời gian cận cuối năm 2019. Tuy nhiên, hồ sơ của các đơn vị chưa đủ điều kiện để thanh toán vì thiếu hóa đơn nên Công ty yêu cầu Nhà thầu phải bổ sung đầy đủ để đảm bảo hồ sơ hợp lệ. Nhưng các Nhà thầu không kịp thời xuất hóa đơn trong năm 2019, phải chuyển sang năm 2020 xuất hóa đơn. Vì vậy Công ty xin kết chuyển toàn bộ khoản kinh phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật (7 triệu đồng) và tư vấn giám sát (17 triệu đồng) chưa thanh toán trong năm 2019 sang năm 2020 tiếp tục thanh toán cho các đơn vị.

PHỤ LỤC 01 CHI TIẾT
DỰ TOÁN ĐẶT HÀNG ĐIỆN TÍCH CẤP NƯỚC, TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC
VÀ DỰ TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
A	Diện tích tưới nước, tiêu nước, cấp nước	ha	60.700	61.107	57.900
	<i>Trong đó:</i> + Vụ Đông Xuân	ha	27.772	27.938	28.215
	+ Vụ Hè Thu	ha	28.346	28.868	28.812
	+ Vụ Mùa	ha	4.582	4.301	873
B	Doanh thu	Tr.đ	54.747	54.673	52.012
I	Doanh thu hoạt động khai thác CTTL (1+2+3)	"	52.247	52.323	49.112
1	Doanh thu cấp nước, tưới nước, tiêu nước (1.1+1.2)	"	51.947	51.953	48.912
1.1	Hỗ trợ tiền sử dụng SP, DV công ích thủy lợi (a-b)	"	45.447	45.836	43.112
a	<i>Giá trị sản phẩm, dịch vụ cấp nước, tưới nước, tiêu nước</i>	"	<i>45.734</i>	<i>46.123</i>	<i>43.399</i>
b	<i>Kinh phí hỗ trợ vận hành các công trình cống tràn qua đê Đông</i>	"	<i>287</i>	<i>287</i>	<i>287</i>
1.2	Thu tiền sử dụng SP, DV thủy lợi khác	"	6.500	6.117	5.800
2	Lãi tiền gửi ngân hàng	"	300	339	200
3	Thu khác	"		31	
II	Thu kinh doanh khai thác tổng hợp	"	2.500	2.350	2.900
C	Chi phí	"	49.352	49.066	46.882
I	Chi hoạt động công ích khai thác CT thủy lợi	"	46.877	46.866	44.002
1	Chi phí hoạt động của Công ty	"	34.315	34.288	34.530
a	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp theo lương và tiền ăn giữa ca (a.1+a.2)	"	22.362	22.438	21.584
a1	Chi tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương	"	20.162	20.284	19.384
a1.1	<i>Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của Ban Quản lý điều hành Công ty</i>	"	<i>1.565</i>	<i>1.565</i>	<i>1.647</i>
a1.2	<i>Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động</i>	"	<i>18.597</i>	<i>18.719</i>	<i>17.737</i>
a2	Chi tiền ăn giữa ca	"	2.200	2.154	2.200
b	Chi các khoản phải nộp theo lương BHXH+BHYT+BHTN+KPCĐ+KPĐ	"	4.160	4.064	4.207
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp (kể cả chi phí tuyên truyền + chi phí kiểm toán+ chi phí phân bổ CCDC)	"	3.400	3.398	3.400
d	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ công cụ dụng cụ bàn giao đập dâng Văn Phong	"	2.450	2.524	3.216
e	Chi phí đào tạo, ứng dụng công nghệ mới, lập bổ sung định mức KTKT, lập bộ thủy lợi phí; thu thập và rà soát đối chiếu bản đồ giải thửa	"	600	599	550
f	Chi phí bảo hộ, an toàn lao động	"	320	316	320

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
g	Chi phí khác, thuế và các khoản phải nộp	"	420	258	350
h	Dự phòng phải thu khó đòi	"	250	250	500
i	Kinh phí hoạt động của BQL đặt hàng mua sản phẩm	"	153	153	153
j	Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động nghỉ việc trong năm	"	100	188	150
k	Quỹ phòng chống thiên tai	"	100	100	100
2	Chi sửa chữa thường xuyên công trình và các khoản chi phí thường xuyên cho công trình năm 2019	"	12.562	12.578	9.472
a	Chi sửa chữa thường xuyên công trình (a.1+a.2+a.3+a.4)	"	10.388	10.439	7.498
a1	Sửa chữa, nâng cấp công trình (Phụ lục 2), trong đó:	"	8.024	6.509	5.222
	+ Công trình thanh toán vốn 02 năm (2018-2019)	"	304	303	
	+ Công trình thanh toán vốn 02 năm (2019-2020)	"	1.550	1.550	120
	+ Sửa chữa, nâng cấp công trình trong năm 2020	"	6.170	4.656	5.102
a2	Đắp áp trúc và nạo vét kênh mương	"	1.700	1.653	1.800
a3	Dự phòng chi các công trình phát sinh đột xuất do sự cố khẩn cấp, bão lũ, hạn hán	"	664	645	476
a4	KP SCTX kết chuyển năm sau	"		1.632	
b	Kinh phí hỗ trợ chuyển giao kênh mương	"	130	122	130
c	Chi tiền điện trạm bơm nước tưới	"	500	500	500
d	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu vận hành, duy tu bảo dưỡng và bảo vệ công trình	"	600	576	600
e	Chi phòng chống bão lũ, hạn hán và khắc phục sự cố công trình	"	600	598	600
f	Thuê bao dịch vụ 10 trạm đo mưa tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai khu vực tỉnh Bình Định	"	144	144	144
g	Lắp đặt hệ thống camera giám sát vận hành tại các hồ chứa	"	200	199	0
3	Chi khác	"			
II	Chi kinh doanh khai thác tổng hợp	"	2.475	2.200	2.880
D	Nguồn kinh phí kết dư các năm trước chuyển qua năm 2020				
D1	Nguồn kinh phí kết dư (1+2)	"			2.262
1	Kinh phí kết dư các năm trước chuyển sang năm 2019, sử dụng chưa hết chuyển tiếp qua năm 2020	"	1.864	1.234	630
2	Kinh phí kết dư năm 2019 kết chuyển qua năm 2020 (Mục a4;a;2;I;C)	"			1.632
D2	Sử dụng nguồn kinh phí kết dư	"			1.027
1	Chi duy tu, sửa chữa công trình từ nguồn kinh phí kết dư (Phụ lục 3)	"			1.027
D3	Kinh phí kết dư còn lại tạm thời chưa bố trí danh mục (D3=D1-D2)	"			1.235
E	Cân đối thu chi lãi (lỗ) (B-C)	"	5.395	5.607	5.130
1	Lãi (lỗ) KTCTTL	"	5.370	5.457	5.110
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	"	25	150	20
F	Trích nộp ngân sách (hoạt động KTCT thủy lợi)	"	1.599	1.548	1.512

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
1	Nộp tiền thuê đất	"	200	151	200
2	Nộp thuế GTGT	"	325	305	290
3	Thuế TNDN (20%)	"	1.074	1.092	1.022
G	Lợi nhuận sau thuế hoạt động KTCT thủy lợi	"	4.296	4.365	4.088
1	Trích lập quỹ đầu tư phát triển	"		49	
2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	"	3.100	3.120	2.956
3	Trích quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2019	"	196	196	206
4	02 quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty năm 2014	"	1.000	1.000	926
H	Lao động	Người	297	297	297
1	Viên chức quản lý	"	6	6	6
2	Người lao động	"	291	291	291
	+ Lao động văn phòng Công ty	"	46	46	46
	+ Lao động văn phòng Xi nghiệp	"	72	72	72
	+ Lao động trực tiếp sản xuất	"	173	173	173
I	Tỷ lệ chi SCTX, chi phí thường xuyên cho công trình trên DT hoạt động khai thác công trình thủy lợi	%	24,04	24,04	19,29

PHỤ LỤC 01
DỰ TOÁN ĐẶT HÀNG ĐIỆN TÍCH CẤP NƯỚC, TƯỚI NƯỚC, TIÊU NƯỚC
VÀ DỰ TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
A	Diện tích cấp nước, tưới nước, tiêu nước	ha	60.700	61.107	57.900
1	Diện tích cấp nước	ha	279	279	279
2	Diện tích tưới tiêu kết hợp	ha	60.421	60.828	57.621
B	Doanh thu	Tr.đ	54.747	54.673	52.012
1	Doanh thu hoạt động khai thác CTTL	"	52.247	52.323	49.112
a	Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ cấp nước, tưới nước, tiêu nước	"	45.447	45.836	43.112
b	Thu tiền sử dụng SP, DV thủy lợi khác	"	6.500	6.117	5.800
c	Lãi tiền gửi ngân hàng	"	300	339	200
d	Thu khác	"	0	31	0
2	Doanh thu kinh doanh khai thác tổng hợp	"	2.500	2.350	2.900
C	Chi phí (1+2)	"	49.352	49.066	46.882
1	Chi cho hoạt động khai thác CT Thủy lợi	"	46.877	46.866	44.002
	<i>Trong đó :</i>				
a	Chi sửa chữa thường xuyên công trình thủy lợi	"	10.388	10.439	7.498
2	Chi cho kinh doanh khai thác tổng hợp	"	2.475	2.200	2.880
D	Cân đối thu chi lãi (lỗ)	"	5.395	5.607	5.130
1	Lãi (lỗ) KTCTTL	"	5.370	5.457	5.110
2	Lãi (lỗ) kinh doanh tổng hợp	"	25	150	20
E	Chi đầu tư, sửa chữa công trình thủy lợi:	"	8.024	6.509	5.222
1	Chi SCNC từ nguồn thu của Công ty	"	8.024	6.509	5.222
2	Chi SCNC đề nghị NS cấp	"			
F	Nguồn kinh phí kết dư các năm trước chuyển qua năm 2020	"			2.262
1	Chi duy tu, sửa chữa công trình từ nguồn kinh phí kết dư	"	1.864	1.234	1.027
G	Ngân sách cấp hỗ trợ	"	45.447	45.836	43.112
1	Nội dung hỗ trợ	"			
1.1	Hỗ trợ tiền sử dụng SP, DV công ích thủy lợi	"	45.447	45.836	43.112
1.2	Cấp đầu tư SCNC	"			
2	Nguồn hỗ trợ	"	45.447	45.836	43.112
2.1	Ngân sách Trung ương	"	45.447	45.836	43.112
2.2	Ngân sách địa phương	"			
H	Nộp ngân sách	"	1.599	1.548	1.512
1	Nộp tiền thuê đất	"	200	151	200

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán đặt hàng	Thực hiện	
2	Nộp thuế GTGT	"	325	305	290
3	Nộp thuế TNDN	"	1.074	1.092	1.022
I	Lao động tiền lương				
1	Số lao động	Người	297	297	297
2	Quỹ tiền lương	Tr.đ	20.162	20.284	19.384

PHỤ LỤC 02
DANH MỤC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP CÔNG TRÌNH TỪ NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ
SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	GHI CHÚ
I	Công trình thi công thanh toán vốn 02 năm (2019-2020) (01 danh mục)			120	
1	Sửa chữa, khắc phục các tuyến kênh thuộc hệ thống tưới Hồ chứa nước Cẩn Hậu (Hạng mục: Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N2; N4)	Cẩn Hậu	Hoài Sơn, Hoài Châu Bắc	120	Đã bố trí vốn năm 2019: 1.550tr.đ
II	Sửa chữa, nâng cấp công trình năm 2020 (28 danh mục)			5.102	
1	Sửa chữa hệ thống máy đóng mở đập Lại Giang	Lại Giang	TT Bồng Sơn	372	Đã thi công theo chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 5929/UBND-KT ngày 03/10/2019
2	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N3 (từ K0 + 93,5m đến K1+730m)	Cẩn Hậu	Hoài Sơn	900	
3	Sửa chữa, khắc phục tuyến kênh N15	Cẩn Hậu	Hoài Châu Bắc	300	
4	Sửa chữa hoàn chỉnh các máy bơm của trạm bơm Chánh khoan	TB Chánh Khoan	Mỹ lợi	400	
5	Nâng tường kênh chống mất nước kênh NC từ (K0-:-K0+600; K3+300-:-K4+100; K4+400-:-K4+950; K5-:-K5+100) và làm lại tường kênh NC phía tả tại K1+020.	Hội Sơn	Cát Sơn	150	
6	Khắc phục sửa chữa sạt lở mái kênh N1 từ K0 đến K0 + 890m	Cây Gai	Mỹ Hiệp	200	
7	Nâng tường chắn cống đầu kênh SK; Nâng tường kênh chống mất nước kênh SK3 từ (K0-:-K0+600) và Gia cố hạ lưu cống đầu kênh tiếp nước đập Ô Ô.	Cây Ké	Cát Tài	160	
8	Gia cố cửa ra mái Ka-đờ-kôn cầu máng ống thép kênh N28-1	Văn Phong	Cát Hiệp	90	
9	Sửa chữa kênh N4 từ K0+50 -:- K0+68	Cây Gai	Mỹ Tài	20	
10	Sửa chữa kênh N từ K9+415 -:- K9+750	Cây Gai	Mỹ Tài	100	
11	Sửa chữa điều tiết Cây Me 1 - Kênh Văn Lãng	Thạch Đè	Nhon Hạnh	180	
12	Lắp đặt cửa van cống Ông Âu - Kênh Bờ Ngô Trung	Thạch Đè	Phước Thắng	150	
13	Sửa chữa điều tiết Bờ Bạ Tre - Kênh Bờ Mọ	Thạch Đè	Cát Nhơn	100	
14	Sửa chữa kênh N1 từ K0+100 về hạ lưu	Lão Tâm - Văn Mối	Cát Tiến	350	

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	GHI CHÚ
15	Lắp đặt tấm nắp bê tông từ K0+430 -:- K0+620 - kênh S4	Tháp Mảo	Phường Bình Định	100	
16	Kiên cố kênh Bắc Hạ Bạc từ K0+190 về hạ lưu	Tháp Mảo	Phước Thắng	400	
17	Sửa chữa mái bảo vệ Cầu Máng Đập Bông	Núi Một	Bình Nghi	70	
18	Sửa chữa kênh N2, sửa chữa thanh giằng bê tông bị hỏng toàn tuyến	Núi Một	Nhon Tân	120	
19	Sửa chữa mái bê tông kênh N2-3 (toàn tuyến)	Thanh Hòa	Phước Lộc	170	
20	Lắp đặt máy đóng mở điều tiết Tam Bảo	Thanh Hòa	Phước Thuận	100	
21	Sửa chữa, lắp đặt máy đóng mở đầu khẩu kênh Nam Thông Chín	Thanh Hòa	Phước Lộc	70	
22	Xây hồ lắng cát kênh N7 Vân Hà	Vân Hà	P. Nhon Phú	30	
23	Sửa chữa cống qua đường số 2 - kênh N1-1	Thanh Hòa	Phước Hòa	50	
24	Kiên cố kênh N1-4 từ K1+783÷K1+983)	Núi Một	Bình Nghi	300	
25	Sửa chữa tràn ra kênh N14-7 tại K1+625m	Văn Phong	Xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	60	
26	Sửa chữa xích treo các cửa tràn hồ Thuận Ninh	Thuận Ninh	Bình Tân	60	
27	Xử lý các vị trí rò rỉ kênh Tà Niêng	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	40	
28	Sửa chữa đầu vào cầu máng số 2 tại Km4+559 m và đầu vào xi phông số 1 tại k10+377m thuộc kênh chính Vĩnh Hiệp	Định Bình	Vĩnh Hiệp	60	
TỔNG CỘNG (I+II): 29 danh mục				5.222	

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC DUY TU, SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH TỪ KINH PHÍ HỖ TRỢ
SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI KẾT DƯ CÁC NĂM TRƯỚC
CHUYỂN SANG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	TÊN DANH MỤC	HỆ THỐNG	ĐỊA ĐIỂM	KINH PHÍ	GHI CHÚ
I	Công trình thanh toán vốn 02 năm (2019-2020) (01 danh mục)			105	
1	Phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại các hồ chứa nước Núi Một, Long Mỹ, Suối Đuốc, Quang Hiến, Ông Lành	Núi Một, Long Mỹ, Suối Đuốc, Quang Hiến, Ông Lành	Nhon Tân (TX An Nhơn), Phước Mỹ (Quy Nhơn), TT Vân Canh, Canh Hiến, Canh Vinh (Vân Canh)	105	
II	Kinh phí lập hồ sơ để cấp phép khai thác nước mặt hồ chứa nước Định Bình	Định Bình	Vĩnh Hảo	500	
III	Thanh toán bổ sung chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình (02 danh mục)			45	
1	Kiên cố hệ thống tuyến kênh N1-2C	Cây Gai	Mỹ Hiệp	25	
2	Xây lát lại các đoạn kênh Núi Một bị sạt lở do mưa lũ	Núi Một	Nhon Tân	20	
IV	Danh mục công trình thực hiện theo đơn giá nhân công nạo vét kênh mương và tu sửa nhỏ (05 danh mục)			334	
1	Đắp áp trúc kênh Bắc Gò Đậu (từ K1+796-K2+214)	Tháp Mảo	Nhon An	45	
2	Đắp áp trúc kênh Vân Triều (từ K3+611-K4+077)	Tháp Mảo	Nhon Hạnh	50	
3	Nạo vét kênh N19/5 (từ K2+500-K4+272)	Thạch Đê	Nhon An	42	
4	Nạo vét sông Kôn - Hà Thanh	Thanh Hòa	Xã Phước Lộc và TT Tuy Phước	106	
5	Nạo vét cửa vào công lấy nước hồ Tà Niêng	Tà Niêng	Vĩnh Thuận	91	
V	Trả nợ tiền tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật và giám sát công trình năm 2019			24	Có chi tiết danh mục kèm theo
VI	Trả lại ngân sách tiền hỗ trợ sử dụng SP, DV công ích thủy lợi năm 2018			19	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)			1.027	

Phụ lục 04

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Tổng diện tích hỗ trợ tiền sử dụng SP, DVCI thủy lợi (ha)	Cây lúa (ha)											Cây màu (ha)										Nuôi trồng thủy sản				Giá trị hỗ trợ sử dụng SP, DV công ích thủy lợi (1000đ)			
			Cộng cây lúa (ha)	Tưới, tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực				Cộng cây màu (ha)	Tưới, tiêu bằng động lực				Tưới tiêu bằng trọng lực				Cộng nuôi trồng thủy sản (ha)	Chủ động	Tạo nguồn								
				Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	Tạo nguồn (ĐB)	Tạo nguồn (MN)	Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	TN tram bơm (ĐB)	TN tram bơm (MN)		TN công trình (ĐB)	TN công trình (MN)	Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)	Tạo nguồn (ĐB)	Tạo nguồn (MN)	Chủ động (ĐB)	Chủ động (MN)			TN tram bơm (ĐB)	TN tram bơm (MN)	TN công trình (ĐB)	TN công trình (MN)	TN tram bơm (ĐB)		TN tram bơm (MN)	TN công trình (ĐB)	TN công trình (MN)
1	2	3=4+15+26	4=5+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+25	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26=27+29	27	28	29	30		
1	Tổng diện tích	57.900,00	51.368,85	336,79	41,60	75,00	-	31.313,09	3.883,90	6.948,42	181,64	7.384,79	1.203,62	6.252,48	65,11	259,00	-	-	2.037,59	955,62	1.005,65	90,28	1.072,80	766,43	278,67	21,26	2,50	254,91			
	- Vụ Đông Xuân	28.215,12	25.065,78	78,08	20,80	-	-	15.620,04	1.851,40	3.319,51	85,82	3.526,00	564,13	2.870,67	11,92	90,00	-	-	1.012,79	439,29	372,29	45,14	475,23	424,01	278,67	21,26	2,50	254,91			
	- Vụ Hè Thu	28.812,12	25.853,41	258,71	20,80	75,00	-	15.628,15	1.849,13	3.591,11	95,82	3.707,25	627,44	2.958,71	53,19	90,00	-	-	1.024,80	422,17	460,11	45,14	520,88	342,42	-	-	-	-			
	- Vụ Mùa	872,76	449,66	-	-	-	-	64,90	183,37	37,80	-	151,54	12,05	423,10	-	79,00	-	-	-	94,16	173,25	-	76,69	-	-	-	-	-			
2	Mức thu (1000đ)																														
	- Vụ Đông Xuân			1.409,00	1.811,00	704,50	905,50	986,00	1.267,00	197,20	253,40	394,40	506,80		563,60	724,40	281,80	362,20	394,40	506,80	78,88	101,36	157,76	202,72		2.500,00	500,00	1.000,00			
	- Vụ Hè Thu			1.409,00	1.811,00	704,50	905,50	986,00	1.267,00	197,20	253,40	394,40	506,80		563,60	724,40	281,80	362,20	394,40	506,80	78,88	101,36	157,76	202,72		2.500,00	500,00	1.000,00			
	- Vụ Mùa			1.409,00	1.811,00	704,50	905,50	986,00	1.267,00	197,20	253,40	394,40	506,80		563,60	724,40	281,80	362,20	394,40	506,80	78,88	101,36	157,76	202,72		2.500,00	500,00	1.000,00			
3	Tổng giá trị SP, DV công ích thủy lợi (1000đ)	43.398.869	41.284.395	474.537	22.601	52.838	-	30.874.706	4.920.901	1.370.228	46.028	2.912.561	609.995	1.805.163	36.696	67.442	-	-	803.625	484.308	79.326	9.151	169.245	155.371	309.310	53.150	1.250	254.910	43.398.869		
	- Vụ Đông Xuân	21.379.418	20.221.308	110.015	11.301	-	-	15.401.359	2.345.724	654.607	21.747	1.390.654	285.901	848.801	6.718	25.137	-	-	399.444	222.632	29.366	4.575	74.972	85.955	309.310	53.150	1.250	254.910	21.379.418		
	- Vụ Hè Thu	21.559.148	20.693.438	364.522	11.301	52.838	-	15.409.356	2.342.848	708.167	24.281	1.462.139	317.987	865.710	29.978	25.137	-	-	404.181	213.956	36.293	4.575	82.174	69.415	-	-	-	-	21.559.148		
	- Vụ Mùa	460.303	369.650	-	-	-	-	63.991	232.330	7.454	-	59.767	6.107	90.653	-	17.168	-	-	-	47.720	13.666	-	12.099	-	-	-	-	-	460.303		
4	Hỗ trợ vận hành các công trình công trình qua đê Đê (1000đ)	287.000																													
5	KP hỗ trợ SP, DV CI TL đề nghị NS cấp năm 2020 (1000đ) (5=3-4)	43.111.869																													

PHỤ LỤC 05
DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH TẠO NGUỒN CHO CÁC TRẠM BƠM
VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CÁC ĐƠN VỊ DỪNG NƯỚC CÓ TRẠM BƠM DẦU, BƠM ĐIỆN
NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

SỐ TT	ĐƠN VỊ	DIỆN TÍCH (HA)				KINH PHÍ HỖ TRỢ (bằng 50% tạo nguồn của Công ty) (đồng)
		Lúa	Màu	Nuôi trồng thuỷ sản	Tổng diện tích	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=3+4+5</i>	<i>7</i>
I	Huyện Hoài Nhơn (Đồng bằng)	438,74	26,67	0,00	465,41	88.623.257,60
1	HTX Bồng Sơn Tây	133,20	1,38		134,58	26.375.894
2	Tam Quan Bắc	26,40	7,55		33,95	5.801.624
3	Tam Quan Nam	279,14	17,74		296,88	56.445.739
II	Huyện Phù Cát	657,25	108,28	0,00	765,53	150.388.489
II.1	Miền núi	181,64	90,28	0,00	271,92	55.178.357
1	HTX Cát Sơn	10,00			10,00	2.534.000
2	HTX Cát Tài	121,52	81,88		203,40	39.092.525
3	HTX Cát Lâm	24,80	8,40		33,20	7.135.744
4	HTX Cát Hưng	25,32			25,32	6.416.088
II.2	Đồng bằng	475,61	18,00	0,00	493,61	95.210.132
1	HTX Cát Tân	53,54			53,54	10.558.088
2	HTX Cát Tường	42,00	4,00		46,00	8.597.920
3	HTX Cát Nhơn	380,07	14,00		394,07	76.054.124
III	Thị xã An Nhơn (Đồng bằng)	4.945,47	905,92	2,50	5.853,89	1.047.955.654
1	HTX Nhơn Mỹ I	576,84			576,84	113.752.848
2	HTX Nhơn Mỹ II	230,00			230,00	45.356.000
3	HTX Nhơn Khánh	754,58	309,21	2,50	1.066,29	174.443.661
4	HTX Nhơn Hậu	704,11	216,57		920,68	155.933.534
5	HTX Nhơn Hưng	137,98			137,98	27.209.656
6	HTX Phường Bình Định	54,34			54,34	10.715.848
7	HTX Nhơn Thành I	332,30	52,20		384,50	69.647.096
8	HTX Nhơn Thành II	332,40	52,40		384,80	69.682.592
9	HTX Phường Đập Đá	310,54	16,74		327,28	62.558.939
10	HTX Nhơn An	234,76	90,14		324,90	53.404.915
11	HTX Nhơn Phong	367,00	42,20		409,20	75.701.136
12	HTX Nhơn Hạnh I				0,00	0
13	Viện KHKT Duyên hải nam Trung bộ	14,52	1,20		15,72	2.958.000
14	HTX Nhơn Hòa	159,30	96,42		255,72	39.019.570
15	HTX Phú Hòa	68,68	10,90		79,58	14.403.488
16	HTX Nhơn Lộ I	18,00			18,00	3.549.600
17	HTX Nhơn Phúc	650,12	17,94		668,06	129.618.771
IV	Huyện Tuy Phước (Đồng bằng)	905,00	55,06	0,00	960,06	182.809.133

1	HTX Phước Quang	232,60			232,60	45.868.720
2	HTX Phước Hòa 1	39,60	15,00		54,60	8.992.320
3	HTX Phước Hiệp	93,48	40,06		133,54	21.594.189
4	HTX Phước Nghĩa	158,66			158,66	31.287.752
5	HTX TT Tuy Phước	107,00			107,00	21.100.400
6	HTX Phước Lộc	73,66			73,66	14.525.752
7	HTX TT Diêu Trì	200,00			200,00	39.440.000
V	TP Quy Nhơn (Đồng bằng)	78,00	0,00	0,00	78,00	15.381.600
1	HTX Nhơn Bình I	78,00			78,00	15.381.600
2	HTX Nhơn Phú 1	0,00	0,00		0,00	0
VI	Huyện Tây Sơn (Đồng bằng)	105,60	0,00	0,00	105,60	20.824.320,00
1	HTX TT Phú Phong	42,60			42,60	8.400.720
2	HTXNN Thuận Nghĩa	14,00			14,00	2.760.800
3	HTXNN An Đông	15,00			15,00	2.958.000
4	HTXNN Bình Hòa I	34,00			34,00	6.704.800
Cộng Miền núi		181,64	90,28	0,00	271,92	55.178.357
Cộng Đồng bằng		6.948,42	1.005,65	2,50	7.956,57	1.450.804.096
Tổng cộng		7.130,06	1.095,93	2,50	8.228,49	1.505.982.453
Làm tròn						1.505.982.000

(Bảng chữ: Một tỷ, năm trăm không năm triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn đồng)./.

Phụ lục 06:**KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG, BHXH NĂM 2020***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)***A TIỀN LƯƠNG**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
I	Tiền lương người lao động			
1	Lao động	<i>người</i>	291	291
<i>a</i>	<i>Lao động Văn phòng Công ty</i>	<i>"</i>	46	46
<i>b</i>	<i>Lao động Văn phòng Xí nghiệp</i>	<i>"</i>	72	72
<i>c</i>	<i>Lao động trực tiếp sản xuất</i>	<i>"</i>	173	173
2	Diện tích tưới	<i>ha</i>	61.107	57.900
3	Năng suất lao động bình quân	<i>ha/người</i>	209,98	198,97
4	Tốc độ tăng năng suất		1,0066	0,9475
5	Tiền lương bình quân	<i>đồng</i>	5.360.615	5.079.183
6	Quỹ lương người lao động	<i>đồng</i>	18.719.268.000	17.736.507.000
<i>a</i>	<i>Tiền lương Văn phòng Công ty</i>	<i>"</i>	<i>3.369.468.240</i>	<i>3.192.571.260</i>
<i>b</i>	<i>Tiền lương Văn phòng Xí nghiệp</i>	<i>"</i>	<i>4.679.817.000</i>	<i>4.434.126.750</i>
<i>c</i>	<i>Tiền lương lao động trực tiếp</i>	<i>"</i>	<i>10.669.982.760</i>	<i>10.109.808.990</i>
II	Tiền lương người quản lý			
1	Số lượng người quản lý	<i>người</i>	6	6
2	Hạng Công ty được xếp	<i>hạng</i>	I	I
3	Quỹ lương viên chức quản lý và cách tính cụ thể trong năm 2020:	<i>đồng</i>	1.565.000.000	1.647.000.000
<i>a</i>	<i>Chủ tịch kiêm GD Công ty (01 người)</i>		<i>27.000.000đ x 12 tháng</i>	<i>324.000.000</i>
<i>b</i>	<i>Giám đốc Công ty (01 người)</i>		<i>26.000.000đ x 12 tháng</i>	<i>312.000.000</i>
<i>c</i>	<i>Phó Giám đốc Công ty (02 người; trong đó 01 người dự kiến bổ nhiệm từ tháng 04/2020)</i>		<i>23.000.000đ x (12tháng + 9 tháng)</i>	<i>483.000.000</i>
<i>d</i>	<i>Kiểm soát viên (01 người)</i>		<i>23.000.000đ x 12 tháng</i>	<i>276.000.000</i>
<i>e</i>	<i>Kế toán trưởng (01 người)</i>		<i>21.000.000.đ x 12 tháng</i>	<i>252.000.000</i>
	Tổng quỹ lương		20.284.268.000	19.383.507.000

B BẢO HIỂM XÃ HỘI, BHYT, BHTN (21,5%)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020
1	<i>Ban QLDH Công ty</i>	tr. đồng	132	150
2	<i>Văn phòng Công ty</i>	"	594	610
3	<i>Văn phòng Xi nghiệp</i>	"	985	1.000
4	<i>Các tổ trực tiếp sản xuất</i>	"	1.916	2.000
	Tổng cộng		3.627	3.760

C KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN NĂM 2020**1 Người quản lý**

$38,85 \times 1.545.000\text{đ}/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 2 \%$ 14 triệu đồng

2 Người lao động

$1.400 \text{ triệu đồng} /\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 2\% = 330 \text{ triệu đồng}$ 336 triệu đồng

Cộng chi phí công đoàn 350 triệu đồng

D KINH PHÍ ĐẢNG NĂM 2020

$19.383.507.000 \text{ đồng} \times 0,5\% = 97 \text{ triệu đồng}$

*** Tổng cộng các khoản nộp theo lương: $3.760\text{tr.đ} + 350\text{tr.đ} + 97\text{tr.đ} = 4.207 \text{ triệu đồng}$**